

Số: /BYT-DP
V/v đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng
vắc xin phòng COVID-19

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2021

HỎA TỐC

Kính gửi: Đồng chí Bí thư các Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc Trung ương

Thực hiện chiến lược tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19; ngay từ năm 2020, Chính phủ, Thủ tướng Chính Phủ và Bộ Y tế đã chủ động, nỗ lực tiếp cận các nguồn vắc xin phòng COVID-19 để tiêm chủng phòng bệnh cho người dân; đến hết ngày 13/11/2021, Bộ Y tế đã phân bổ 116 triệu liều vắc xin tới các địa phương, đơn vị để triển khai tiêm chủng. Theo ghi nhận kết quả triển khai từ các địa phương, đơn vị, đến hết ngày 13/11/2021 đã tiêm được khoảng 98 triệu liều vắc xin; hiện còn khoảng 18 triệu liều vắc xin đã được phân bổ nhưng chưa được sử dụng.

Để tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả vắc xin phòng COVID-19, Bộ Y tế đề nghị Đồng chí Bí thư các Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc Trung ương khẩn trương chỉ đạo Sở Y tế triển khai các nội dung sau:

1. Khẩn trương đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng để nhanh chóng đạt được độ bao phủ mũi 1 cho 100% dân số từ 18 tuổi trở lên (ưu tiên cho các đối tượng từ 50 tuổi trở lên và đối tượng có bệnh nền) và tiêm mũi 2 cho những đối tượng đã tiêm mũi 1 đủ thời gian.

2. Chủ động rà soát tình hình sử dụng vắc xin, tổng hợp và báo cáo số lượng vắc xin phòng COVID-19 được cấp từ nguồn của Bộ Y tế và từ các nguồn khác (nguồn do doanh nghiệp viện trợ trực tiếp cho địa phương...), số vắc xin còn tồn và báo cáo rõ nguyên nhân còn tồn vắc xin. Trong trường hợp địa phương không kịp sử dụng hoặc không có nhu cầu sử dụng số vắc xin được cấp phải báo cáo kịp thời cho các Viện Vệ sinh dịch tễ/ Viện Pasteur để điều phối, đảm bảo sử dụng vắc xin hiệu quả. Địa phương, đơn vị nào nhận vắc xin từ nguồn khác không báo cáo Bộ Y tế, không kiểm định theo quy định mà tự tổ chức tiêm thì phải chịu trách nhiệm.

3. Đề xuất nhu cầu vắc xin cần cấp từ nay đến cuối năm để bao phủ đủ mũi cho toàn bộ đối tượng từ 18 tuổi trở lên, trẻ em từ 12 – 17 tuổi trên địa bàn và nhu cầu vắc xin năm 2022.

Báo cáo nguyên nhân còn tồn và đề xuất nhu cầu vắc xin (*xin gửi kèm Biểu mẫu báo cáo và Bảng tổng hợp phân bổ và sử dụng vắc xin*) đề nghị gửi về Bộ Y tế (Cục Y tế dự phòng, ngõ 135 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội; Email: tiemchungytdp@gmail.com; Số điện thoại: 0243.8462364) **trước ngày 20/11/2021**. Sau ngày 20/11/2021, địa phương nào không có đề xuất thì được hiểu

là không có nhu cầu, Bộ Y tế sẽ không cấp vắc xin cho các địa phương. Sở Y tế chịu trách nhiệm trước Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy và nhân dân về việc không đủ vắc xin để tiêm chủng do không có đề xuất.

4. Bộ Y tế sẽ thông báo công khai những địa phương có tiên độ tiêm chủng, tỷ lệ bao phủ vắc xin thấp đồng thời trên Trang thông tin điện tử của Chiến dịch và các phương tiện thông tin đại chúng.

Đây là nhiệm vụ quan trọng và cấp bách, đề nghị Đồng chí Bí thư các Tỉnh ủy, Thành ủy chỉ đạo Sở Y tế thực hiện. Trong tháng 11, địa phương nào không đảm bảo tỷ lệ bao phủ vắc xin, phải chịu trách nhiệm trước Đảng và nhân dân về việc chậm trễ trong tiêm chủng.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTCP. Phạm Minh Chính (để báo cáo);
- PTTg. Vũ Đức Đam (để báo cáo);
- Đ/c Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Đ/c Thứ trưởng;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố;
- TT. KSBT các tỉnh, thành phố;
- Các Viện VSDT/Pasteur;
- Viện KĐQG Vắc xin và Sinh phẩm y tế;
- Lưu: VT, DP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Xuân Tuyên

BẢNG PHÂN BỐ VÀ SỬ DỤNG VẮC XIN PHÒNG COVID-19 CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ

(Tính đến hết ngày 13/11/2021)

(Kèm theo Công văn số /BYT-DP ngày / /2021 của Bộ Y tế)

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Tổng 83 đợt	Mũi 1	Mũi 2	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/ phân bổ	Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/ds từ 18 tuổi ¹	Tỷ lệ tiêm đủ 02 liều/ds từ 18 tuổi	Số vắc xin chưa sử dụng ²
1	Hà Nội	6.200.000	11.804.652 ³	6.116.258	4.923.866	11.040.124 ⁴	93,5%	98,6%	79,4%	764.528
2	Hải Phòng	1.580.000	2.387.200	1.514.635	446.479	1.961.114	82,2%	95,9%	28,3%	426.086
3	Thái Bình	1.373.070	1.402.090	991.403	124.173	1.115.576	79,6%	72,2%	9,0%	286.514
4	Nam Định	1.272.614	1.248.880	740.724	150.642	891.366	71,4%	58,2%	11,8%	357.514
5	Hà Nam	612.219	1.173.320	568.006	456.809	1.024.815	87,3%	92,8%	74,6%	148.505
6	Ninh Bình	695.394	1.187.320	619.250	450.477	1.069.727	90,1%	84,3%	64,8%	117.593
7	Thanh Hoá	2.605.729	2.257.000	1.319.498	297.723	1.617.221	71,7%	50,6%	11,4%	639.779
8	Bắc Giang	1.267.538	1.574.310	1.010.461	486.389	1.496.850	95,1%	79,7%	38,4%	77.460
9	Bắc Ninh	985.257	1.644.210	1.081.295	648.897	1.730.192	105,2%	109,7%	65,9%	0
10	Phú Thọ	1.029.489	1.179.600	869.831	153.737	1.023.568	86,8%	84,5%	14,9%	156.032

¹ Một số tỉnh đã triển khai tiêm cho đối tượng từ 12-17 tuổi: đã trừ đi số liều tiêm cho nhóm đối tượng này để tính tỷ lệ bao phủ vắc xin cho người từ 18 tuổi trở lên.

² Ước tính bằng số vắc xin được cấp trừ đi số vắc xin đã tiêm.

³ Bao gồm số cấp cho CDC là 9.985.326 liều và số cấp cho các đơn vị Trung ương trên địa bàn là 1.819.326 liều

⁴ Số tiêm do CDC báo cáo là 9.662.577 liều và số của các đơn vị Trung ương trên địa bàn là 1.377.547 liều.

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Tổng 83 đợt	Mũi 1	Mũi 2	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/ phân bổ	Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/ds từ 18 tuổi ¹	Tỷ lệ tiêm đủ 02 liều/ds từ 18 tuổi	Số vắc xin chưa sử dụng ²
11	Vĩnh Phúc	789.896	1.226.950	755.543	234.262	989.805	80,7%	95,7%	29,7%	237.145
12	Hải Dương	1.367.571	1.429.370	1.006.050	480.864	1.486.914	104,0%	73,6%	35,2%	0
13	Hưng Yên	992.340	1.425.422	802.770	305.720	1.108.490	77,8%	80,9%	30,8%	316.932
14	Thái Nguyên	938.660	827.730	645.474	100.056	745.530	90,1%	68,8%	10,7%	82.200
15	Bắc Cạn	222.390	319.770	180.943	60.025	240.968	75,4%	81,4%	27,0%	78.802
16	Quảng Ninh	1.013.446	2.008.008	1.090.998	901.213	1.992.211	99,2%	95,9%	88,9%	15.797
17	Hoà Bình	680.000	681.770	442.862	125.395	568.257	83,4%	65,1%	18,4%	113.513
18	Nghệ An	2.446.902	2.816.150	1.467.020	438.844	1.905.864	67,7%	60,0%	17,9%	910.286
19	Hà Tĩnh	892.702	953.150	698.873	261.587	960.460	100,8%	78,3%	29,3%	0
20	Lai Châu	282.600	372.790	245.435	105.412	350.847	94,1%	86,8%	37,3%	21.943
21	Lạng Sơn	558.242	1.070.420	508.157	424.231	932.388	87,1%	85,7%	76,0%	138.032
22	Tuyên Quang	535.735	548.050	388.362	56.893	445.255	81,2%	72,5%	10,6%	102.795
23	Hà Giang	592.774	658.620	417.136	87.949	505.085	76,7%	70,4%	14,8%	153.535
24	Cao Bằng	368.973	407.710	233.255	125.602	358.857	88,0%	63,2%	34,0%	48.853
25	Yên Bái	670.421	857.140	488.895	328.340	817.235	95,3%	72,9%	49,0%	39.905
26	Lào Cai	518.028	651.650	423.100	184.203	607.303	93,2%	80,5%	35,6%	44.347
27	Sơn La	792.702	551.610	370.474	103.407	473.881	85,9%	46,7%	13,0%	77.729
28	Điện Biên	360.552	434.360	299.362	91.136	390.498	89,9%	80,3%	25,3%	43.862
Cộng miền Bắc		31.645.244	43.099.252	25.296.070	12.554.331	37.850.401	87,8%	79,3%	39,7%	5.248.851
29	Quảng Bình	727.983	751.710	484.587	81.437	566.024	75,3%	66,6%	11,2%	185.686
30	Quảng Trị	463.442	645.282	407.526	138.986	546.512	84,7%	87,9%	30,0%	98.770
31	TT- Huế	805.048	848.476	661.523	106.961	768.484	90,6%	82,2%	13,3%	79.992
32	Tp. Đà Nẵng	885.070	1.528.132	894.418	446.813	1.341.231	87,8%	96,0%	50,5%	186.901

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Tổng 83 đợt	Mũi 1	Mũi 2	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/ phân bổ	Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/ds từ 18 tuổi ¹	Tỷ lệ tiêm đủ 02 liều/ds từ 18 tuổi	Số vắc xin chưa sử dụng ²
33	Quảng Nam	1.250.469	1.475.770	961.637	176.857	1.138.494	77,1%	76,9%	14,1%	337.276
34	Quảng Ngãi	883.502	1.027.504	777.989	126.771	904.760	88,1%	88,1%	14,3%	122.744
35	Bình Định	1.110.818	1.186.530	793.256	311.588	1.104.844	93,1%	71,4%	28,1%	81.686
36	Phú Yên	616.333	963.854	579.475	235.174	814.649	84,5%	94,0%	38,2%	149.205
37	Khánh Hòa	901.731	1.825.570	938.734	862.346	1.801.080	98,7%	104,1%	95,6%	24.490
38	Ninh Thuận	428.346	637.560	413.547	149.666	563.213	88,3%	96,5%	34,9%	74.347
39	Bình Thuận	865.494	1.112.050	764.578	228.290	992.868	89,3%	88,3%	26,4%	119.182
Cộng miền Trung		8.938.236	12.002.438	7.677.270	2.864.889	10.542.159	87,8%	85,4%	32,1%	1.460.279
40	Kon Tum	372.446	501.400	296.377	52.985	349.362	69,7%	79,6%	14,2%	152.038
41	Gia Lai	956.614	1.231.382	732.947	114.504	847.451	68,8%	76,6%	12,0%	383.931
42	Đắk Lắk	1.362.176	1.369.660	1.150.335	131.739	1.282.074	93,6%	84,4%	9,7%	87.586
43	Đắk Nông	445.000	549.070	395.134	86.284	481.418	87,7%	88,8%	19,4%	67.652
Cộng Tây Nguyên		3.136.236	3.651.512	2.574.793	385.512	2.960.305	81,1%	82,1%	12,3%	691.207
44	TP. HCM	7.208.800	14.299.254	7.860.543	5.932.203	13.792.746	96,5%	100,3%	82,3%	506.508
45	BR-VT	891.244	1.864.960	942.985	466.958	1.409.943	75,6%	105,8%	52,4%	455.017
46	Đồng Nai	2.384.309	4.854.610	2.620.786	2.093.538	4.714.324	97,1%	106,6%	87,7%	140.286
47	Tiền Giang	1.488.385	2.200.220	1.266.107	593.985	1.860.092	84,5%	85,1%	39,9%	340.128
48	Long An	1.361.733	2.981.000	1.475.714	1.386.476	2.862.190	96,0%	108,4%	101,8%	118.810
49	Lâm Đồng	901.167	1.554.970	933.508	544.946	1.478.454	95,1%	103,6%	60,5%	76.516
50	Tây Ninh	977.624	1.820.030	882.051	559.861	1.441.912	79,2%	86,3%	57,3%	378.118
51	Cần Thơ	941.769	1.764.068	893.208	325.068	1.218.276	69,1%	94,8%	34,5%	545.792
52	Sóc Trăng	861.361	1.771.060	757.769	332.736	1.090.505	61,6%	84,5%	38,6%	680.555
53	An Giang	1.457.127	3.299.582	1.311.047	728.667	2.039.714	61,8%	89,1%	50,0%	1.259.868

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Tổng 83 đợt	Mũi 1	Mũi 2	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/ phân bổ	Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/ds từ 18 tuổi¹	Tỷ lệ tiêm đủ 02 liều/ds từ 18 tuổi	Số vắc xin chưa sử dụng²
54	Bến Tre	980.652	1.505.920	794.636	444.505	1.239.141	82,3%	81,0%	45,3%	266.779
55	Trà Vinh	734.794	1.159.810	505.062	304.125	809.187	69,8%	68,7%	41,4%	350.623
56	Vĩnh Long	769.026	1.514.630	833.863	331.093	1.164.956	76,9%	96,9%	43,1%	349.674
57	Đồng Tháp	1.181.264	1.888.690	866.101	674.340	1.540.441	81,6%	73,3%	57,1%	348.249
58	Bình Dương	2.381.252	4.655.470	2.371.862	1.712.573	4.084.435	87,7%	95,4%	71,9%	571.035
59	Bình Phước	758.594	1.338.610	721.272	441.671	1.162.943	86,9%	95,1%	58,2%	175.667
60	Kiên Giang	1.248.338	2.787.180	1.218.223	676.395	1.894.618	68,0%	95,9%	54,2%	892.562
61	Cà Mau	857.571	1.609.130	854.644	363.626	1.218.270	75,7%	88,0%	42,4%	390.860
62	Bạc Liêu	675.288	1.061.390	549.774	346.010	895.784	84,4%	81,4%	51,2%	165.606
63	Hậu Giang	536.163	913.250	599.369	91.799	691.168	75,7%	98,9%	17,1%	222.082
Cộng miền Nam		28.596.461	54.843.834	28.258.524	18.350.575	46.609.099	85,0%	94,7%	64,2%	8.234.735